

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 249/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17/12/2024
V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Ngọc Công.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Đình Hùng.

Ông Nguyễn Danh Thắng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên;

Ngày 17 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2024/TLST- HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2024 về việc: “ Chia tài sản sau khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2024/QĐST- HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1997, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung K – Luật sư Văn phòng L2, địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Bị đơn: Anh Lê Ngọc M, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn M1, sinh năm 1965 và bà Trịnh Thị L, sinh năm 1967 (vợ ông M1), địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

2. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

3. Anh Lê Chí H1, sinh năm 1994, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt.

Người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1965 và bà Trịnh Thị T, sinh năm 1969, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

2. Anh Lê Văn D, sinh năm 1989 và chị Trần Thị Y, sinh năm 1989, địa chỉ: Khu C, thị trấn L, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Chị và anh M đã ly hôn theo bản án số 220/2023/HNGĐ – ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tại thời điểm giải quyết ly hôn anh chị chưa yêu cầu Tòa án phân chia tài sản và công nợ của vợ chồng. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau có các tài sản chung sau:

01 thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36, diện tích 90 m² tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 01 ngôi nhà hai tầng, diện tích sử dụng 180 m² xây năm 2018 nằm trên thửa đất này.

Ngoài ra vợ chồng còn có các khoản nợ gồm:

Nợ ông Lê Văn M1 (bố đẻ anh M) 100.000.000 đ;

Nợ anh Lê Văn Đ (em trai anh M) 75.000.000 đ;

Nợ anh Lê Chí H1 (anh trai chị H) 100.000.000 đ;

Toàn bộ các khoản vay trên đều không có giấy tờ và không tính lãi suất vì đều là người thân trong gia đình.

Chị có nguyện vọng sở hữu toàn bộ nhà đất nêu trên và giao lại giá trị chênh lệch cho anh M là 1.000.000.000 đ, đồng thời chị sẽ chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên. Ngược lại nếu anh M muốn sở hữu nhà đất thì anh M phải trả hết các khoản nợ trên và giao lại cho chị giá trị chênh lệch là 1.000.000.000 đ.

Ngày 25/11/2024 chị H có đơn đề nghị, nếu anh M lấy nhà đất thì phải giao lại cho chị số tiền 1.400.000.000 đ, ngược lại nếu chị lấy đất chị sẽ giao cho anh M số tiền 1.400.000.000 đ. Còn đối với các khoản nợ, thì nợ bên đường nhà ai, bên đó phải chịu trách nhiệm. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng hết 20.500.000 đ, chị đề nghị chia đôi, mỗi người chịu một nửa, tương đương

10.250.000 đ.

Bị đơn là anh Lê Ngọc M trình bày: Anh thống nhất vợ chồng có tài sản là nhà và đất như chị H trình bày là đúng thực tế. Nhưng về nguồn gốc của thửa đất 505 nói trên là do bố mẹ đẻ của anh mua cho chứ không phải do vợ chồng tạo lập được. Anh có nguyện vọng được sở hữu nhà đất vì hiện tại anh không có chỗ ở. Nếu được sở hữu nhà đất thì anh chỉ có thể đưa cho chị H số tiền chênh lệch từ 800.000.000 đ đến 900.000.000 đ.

Về số nợ, anh chỉ công nhận nợ của ông M1 và của anh Đ như chị H trình bày là đúng thực tế. Đối với số nợ của anh H1, anh xác định vợ chồng chỉ nợ 50.000.000 đ, và anh có nguyện vọng chia đôi các số nợ này, mỗi người chịu trách nhiệm một nửa

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Lê Văn M1 trình bày: Nguồn gốc thửa đất của vợ chồng anh M, chị H là do vợ chồng ông mua từ trước đó của vợ chồng bà Trịnh Thị T ở thôn H, xã T, đến năm 2018 vợ chồng ông mới cho anh M và chị H đứng tên trên đất. Vì vậy ông đề nghị Tòa án xem xét đến công sức đóng góp của anh M vào khối tài sản chung của vợ chồng khi phân chia.

Đối với khoản nợ 100.000.000 đ ông cho anh M, chị H vay, thì ông xác định khi cho vay, ông có nói với hai vợ chồng là tiền do ông vay hộ lãi suất 1%/tháng nên ông yêu cầu anh M, chị H phải trả 100.000.000 đ tiền gốc và lãi cho ông từ lúc vay là năm 2018 đến nay với lãi suất 1%/tháng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Chí Đ1 trình bày: Trong quá trình làm nhà, vợ chồng anh M, chị H có vay của anh 02 lần tổng cộng số tiền là 75.000.000 đ. Nay anh yêu cầu anh M, chị H phải trả lại số tiền trên cho anh và anh không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Chí H1 trình bày: Năm 2018 anh có cho vợ chồng anh M, chị H vay tổng số tiền 100.000.000 đ, vay làm nhiều lần, không viết giấy tờ gì với nhau và không tính lãi. Các lần vay đều do chị H là người nhận tiền. Nay anh yêu cầu anh M, chị H phải trả cho anh số tiền 100.000.000 đ.

Người làm chứng, ông Nguyễn Văn H2 và bà Trịnh Thị T (vợ ông H2) trình bày: Trước đây ông bà có mua thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36, diện tích 90 m² tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa của anh Lê Văn D và chị Trần Thị Y. Lúc mua vợ chồng ông bà và vợ chồng chị Y chỉ viết giấy tay với nhau.

Đến ngày 05/5/2014, vợ chồng ông bà bán thửa đất nêu trên cho vợ chồng ông M1, bà L (bố mẹ đẻ anh M) với giá 650.000.000 đ. Hai bên cũng chỉ viết giấy

tay với nhau, lúc này đất vẫn đứng tên chị Y và anh D. Vợ chồng ông bà và vợ chồng ông M1, bà L có thỏa thuận là vợ chồng ông bà sẽ có trách nhiệm yêu cầu vợ chồng chị Y, anh D ký giấy tờ sang tên thửa đất trên cho ông M1, bà L hoặc bất kỳ ai ông M1, bà L yêu cầu.

Người làm chứng là anh Lê Văn D trình bày: Gia đình anh có thửa đất số 349, tờ bản đồ số 11 tại thôn H, xã T, huyện T (sau này đổi thành thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36 tại thôn H, xã T). Khoảng năm 2015 gia đình anh bán thửa đất này cho vợ chồng bà O, S ở xã T, hai bên chưa làm thủ tục sang tên giấy tờ. Sau đó vợ chồng bà O, S bán lại cho nhà ông bà H2, T và ông bà Hải T1 lại bán cho nhà ông M1, bà L. Sau đó ông M1 và bà L có nhờ vợ chồng anh làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh M và chị H.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân và Chứng thư thẩm định giá số 429/2024/CN839-AMC ngày 07/8/2024 của Công ty TNHH Q xác định:

Thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36 tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Lê Ngọc M và chị Lê Thị H3 có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp thửa đất số 504 dài 20 m, phía Tây giáp thửa đất số 506 dài 20 m, phía Nam giáp đường 47 dài 4,5 m, phía Bắc giáp đất thủy lợi dài 4,5 m có giá trị: 2.349.000.000 đ;

Tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà hai tầng, bê tông cốt thép có diện tích xây dựng là 115,2 m², trong đó có 25,2 m² nằm trong chỉ giới hành lang giao thông, diện tích sử dụng là 207,9 m². Có giá trị 777.000.263 đ (làm tròn là 777.000.000 đ)

Toàn bộ nhà đất có tổng giá trị là 3.126.000.000 đ (đã làm tròn) và hiện đang do anh M quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa: Chị Lê Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu như trong đơn đề nghị ngày 25/11/2024 chị đã nộp cho Tòa án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị H, buộc anh M phải giao lại giá trị chênh lệch tài sản cho chị H từ 1.300.000.000 đ đến 1.400.000.000 đ, về các khoản nợ thì anh M có trách nhiệm trả nợ cho ông M1 và anh Đ1, chị H có trách nhiệm trả nợ cho anh H1. Về chi phí tố tụng, chị H và anh M mỗi người phải chịu một nửa.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý

cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33; Khoản 1 Điều 37; Điều 38, khoản 3 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm b khoản 1 điều 24; Điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, xác định tài sản chung của chị H và anh M là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36 tại thôn H, xã T, huyện T và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi nhà hai tầng. Nguồn gốc thửa đất là do ông M1, bà L (bố mẹ đẻ anh M) tạo lập, nên cần trích công sức đóng góp cho anh M trong khối tài sản chung của vợ chồng, chia cho anh M được hưởng 2/3 giá trị thửa đất, tương đương 1.566.000.000 đ. Đối với ngôi nhà gắn liền với đất là công sức chung của cả hai vợ chồng nên mỗi người được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà, tương đương 388.500.000 đ. Giao cho anh M được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nên trên. Nhưng anh M phải giao lại giá trị chênh lệch tài sản cho chị H là 1.171.500.000 đ.

Về nghĩa vụ trả nợ: Đối với khoản nợ của anh H1: Chị H khai vợ chồng có vay của anh H1 100.000.000 đ nhưng không xuất trình được tài liệu chứng cứ thể hiện, anh M chỉ xác nhận vay anh H1 50.000.000 đ nên chỉ xác định anh M, chị H có nợ của anh H1 50.000.000 đ. Do đó tổng số nợ của anh M chị H là 225.000.000 đ, trong đó nợ ông M1 100.000.000 đ, nợ anh Đ1 75.000.000 đ và nợ anh H1 50.000.000 đ. Anh muôn và chị H đều phải có trách nhiệm trả nợ, tương đương mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ là 112.500.000 đ.

Về chi phí tố tụng: 20.500.000 đ, anh M và chị H mỗi người phải chịu 10.250.000 đ, chị H đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền, nên anh M phải giao lại cho chị H số tiền 10.250.000 đ.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Lê Thị H khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi

ly hôn đối với bị đơn là anh Lê Ngọc M có địa chỉ tại: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, nên vụ án thuộc Thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân theo quy định tại khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn là anh Lê Ngọc M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông M1, bà L, anh Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1] Về nội dung:

[1.1] Xét yêu cầu về chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Chị H và anh M đều thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm có: Thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36, diện tích 90 m² tại thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa và 01 ngôi nhà hai tầng nằm trên thửa đất này.

Qua quá trình xác minh, thẩm định và các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của nguyên đơn, bị đơn đủ cơ sở xác định: Nguồn gốc thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36 tại thôn H, xã T, huyện T tỉnh Thanh Hóa là của vợ chồng anh Lê Văn D và chị Trần Thị Y, sau đó vợ chồng anh D bán cho ông O, bà S ở xã T, Ông O, bà S lại bán cho ông H2, bà T1 và ông H2, bà T1 sau đó bán cho ông Lê Văn M1 và bà Trần Thị L1 (bố mẹ đẻ anh M) vào năm 2014 (GCNQSDĐ lúc này vẫn đứng tên anh D, chị Y). Đến năm 2018, ông M1, bà L1 nhờ anh D, chị Y hoàn tất thủ tục sang tên trong GCNQSDĐ cho anh M, chị H (GCNQSDĐ số CO082856, sổ vào sổ cấp giấy: CH04108). Như vậy có thể xác định nguồn gốc thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36 tại thôn H, xã T của vợ chồng chị H, anh M là do bố mẹ đẻ của anh M tạo lập nên. Do đó cần xem xét công sức cho anh M trong việc tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng, chia cho anh M được hưởng 2/3 giá trị đất (tương đương 1.566.000.000 đ) và chị H được hưởng 1/3 (tương đương 783.000.000 đ) giá trị đất là phù hợp.

Đối với tài sản gắn liền với thửa đất nêu trên là ngôi nhà hai tầng do anh M và chị H tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên xác định anh chị có quyền ngang nhau và mỗi người được hưởng 1/2 giá trị ngôi nhà, tương đương mỗi người được hưởng phần giá trị là 388.500.000 đ.

Chị H và anh M đã ly hôn từ tháng 8 năm 2023, sau khi ly hôn đến nay, anh M là người trực tiếp quản lý, sử dụng nhà và đất nêu trên, nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ đẻ anh M tạo lập và anh M cũng có nguyện vọng muốn sở hữu nhà đất nên tiếp tục giao nhà và đất cho anh M quản lý, sử dụng là phù hợp. Nhưng anh M phải

giao lại giá trị chênh lệch tài sản (nhà và đất) cho chị H số tiền là 1.171.500.000 đ.

Về các khoản nợ chung của vợ chồng:

Đối với khoản nợ của anh Lê Văn Đ (em trai anh M): Chị H và anh M đều thừa nhận có nợ của anh Đ số tiền 75.000.000 đ nên anh chị cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ cho anh Đ, tương đương mỗi người chịu 37.500.000 đ.

Đối với khoản nợ của anh Lê Chí H1 (anh trai chị H): Chị H và anh H1 đều khai nhận, anh H1 có cho vợ chồng chị H, anh M vay tổng số tiền 100.000.000 đ, không viết giấy tờ với nhau, không tính lãi suất, các lần nhận tiền đều do chị H nhận. Tuy nhiên, anh H1 và chị H không có tài liệu gì chứng minh. Mặt khác anh M chỉ thừa nhận vợ chồng có vay của anh H1 số tiền 50.000.000 đ. Do đó chỉ có cơ sở chấp nhận số tiền vợ chồng anh M, chị H nợ anh H1 là 50.000.000 đ và anh M chị H cùng phải có trách nhiệm trả cho anh H1 số tiền này, tương ứng mỗi người chịu 25.000.000 đ. Đối với số tiền 50.000.000 đ còn lại, riêng chị H phải có trách nhiệm trả cho anh H1.

Đối với khoản nợ của ông Lê Văn M1: Anh M và chị H đều thừa nhận có nợ của ông Lê Văn M1 số tiền 100.000.000 đ, khi vay hai bên không viết giấy tờ gì với nhau. Ông M1 trình bày khoản vay này là do ông vay hộ vợ chồng anh M, chị H với lãi suất 1%/tháng (12%/năm) kể từ tháng 6 năm 2018 nên ông yêu cầu anh muôn, chị H phải trả cả gốc và lãi suất 1%/tháng cho ông. Ngoài lời khai, ông M1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì thể hiện khoản vay trên là có lãi, trong khi Chị H cho rằng vì là người trong gia đình với nhau nên khoản vay này không có lãi. Do đó không có cơ sở chấp nhận về yêu cầu tính lãi suất của ông M1. Xác định chị H và anh M có nợ của ông M1 số tiền 100.000.000 đ, không có lãi. Anh M và chị H cùng phải có trách nhiệm trả cho ông M1 số tiền này, tương ứng mỗi người chịu 50.000.000 đ.

Do anh M và chị H vay nợ đều là người trong gia đình của các bên, nên xét thấy giao khoản nợ của ông M1 và anh Đ cho anh M có trách nhiệm trả nợ và giao khoản nợ của anh H1 cho chị H có trách nhiệm trả nợ là phù hợp.

Như vậy về tài sản chung, tổng giá trị anh M được hưởng là 1.954.500.000 đ, tổng giá trị chị H được hưởng là 1.171.500.000 đ. Về nghĩa vụ mà chị H và anh M cùng phải chịu tổng là 225.000.000 đ, chia mỗi người phải chịu là 112.500.000 đ.

Do anh muôn phải trả khoản nợ của ông M1 và anh Đ (tổng cộng là 175.000.000 đ), chị H chỉ phải trả cho anh H1 số tiền là 50.000.000 đ, nên số tiền 62.500.000 đ phần chênh lệch nghĩa vụ trả nợ của chị H được khấu trừ cho anh M trong số tiền mà anh phải giao lại giá trị chênh lệch cho chị H. Tức anh M chỉ phải giao lại giá trị chênh lệch về tài sản chung cho chị H là 1.109.000.000 đ.

Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 20.500.000 đ. Chị H và anh M mỗi người phải chịu một nửa, tương đương 10.250.000 đ. Chị H đã nộp tạm ứng đủ 20.500.000 đ nên anh M phải giao lại cho chị H số tiền 10.250.000 đ.

[2] Về án phí:

Anh M được hưởng tổng giá trị tài sản là 1.954.500.000 đ, nhưng anh M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng là 112.500.000 đ. Vì vậy anh M phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia 1.842.000.000 đ là 67.260.000 đ, ngoài ra anh M phải chịu án phí đối với phần phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung là 5.625.000 đ. Tổng hai khoản án phí là 72.885.000 đ.

Chị H được hưởng tổng giá trị tài sản là 1.171.500.000 đ, nhưng chị H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng là 112.500.000 đ. Vì vậy chị H phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia 1.059.000.000 đ là 43.770.000 đ. Ngoài ra chị H phải chịu án phí đối với phần phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng là 5.625.000 đ và án phí đối với phần phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ riêng cho anh H1 50.000.000 đ là 2.500.000 đ. Tổng ba khoản án phí là 51.895.000 đ.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Khoản 1 Điều 273; Điều 278 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Điều 33; Khoản 1 Điều 37; Điều 38, khoản 3 Điều 39 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ: Điểm b khoản 1 điều 24; Điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị H về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn.

Giao cho anh Lê Ngọc M được quyền sở hữu thửa đất số 505, tờ bản đồ số 36 tại thôn H, xã T, huyện T tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ mang tên anh Lê Ngọc M và chị Lê Thị H3 có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp thửa đất

số 504 dài 20 m, phía Tây giáp thửa đất số 506 dài 20 m, phía Nam giáp đường 47 dài 4,5 m, phía Bắc giáp đất thủy lợi dài 4,5 m và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà hai tầng, bê tông cốt thép có diện tích xây dựng là 115,2 m², trong đó có 25,2 m² nằm trong chỉ giới hành lang giao thông, diện tích sử dụng là 207,9 m².

Anh Lê Ngọc M có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ theo quyết định của bản án.

Anh Lê Ngọc M phải giao lại giá trị chênh lệch tài sản (sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ) cho chị Lê Thị H là 1.109.000.000 đ (*một tỷ một trăm linh chín triệu đồng*).

Anh Lê Ngọc M có trách nhiệm trả cho ông Lê Văn M1 số tiền 100.000.000 đ (*một trăm triệu đồng*) và trả cho anh Lê Chí Đ1 75.000.000 đ (*bảy mươi lăm triệu đồng*).

Chị Lê Thị H có trách nhiệm trả cho anh Lê Chí H1 số tiền 100.000.000 đ (*một trăm triệu đồng*), trong đó nợ chung của anh M, chị H là 50.000.000 đ (*năm mươi triệu đồng*), nợ riêng của chị H với anh H1 là 50.000.000 đ (*năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng: Anh Lê Ngọc M phải trả lại cho chị Lê Thị H số tiền 10.250.000 đ (*mười triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Về án phí: Anh Lê Ngọc M phải nộp 72.885.000 đ (*bảy mươi hai triệu tám trăm tám mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Chị Lê Thị H phải nộp 51.895.000 đ (*năm mươi một triệu tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 16.750.000 đ (*mười sáu triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) chị đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005076 ngày 02/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chị H còn phải nộp tiếp 35.145.000 đ (*ba mươi lăm triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Lê Thị H, anh Lê Chí H1 được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Ngọc Công